

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2025-2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Phú Long

2. Địa chỉ:

- Địa chỉ: Thôn 5 xã Phú Long, tỉnh Ninh Bình

- Điện thoại: 0981059359

- Địa chỉ thư điện tử: nq.mnphulong@gmail.com

- Cổng thông tin điện tử: <https://mnphulong.ninhbinh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường mầm non công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục mầm non

** Sứ mạng*

Nhà trường có sứ mạng thực hiện công tác, nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ em theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; bảo đảm cho trẻ được phát triển toàn diện về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

Nhà trường xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; tôn trọng và đáp ứng nhu cầu, khả năng của từng trẻ; hình thành cho trẻ những nền tảng ban đầu về nhân cách, kỹ năng sống và thói quen tích cực, tạo tiền đề vững chắc cho trẻ sẵn sàng bước vào bậc học tiếp theo.

Đồng thời, Nhà trường tăng cường phối hợp với gia đình và cộng đồng; không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ, cơ sở vật chất và hoạt động giáo dục, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu phát triển giáo dục mầm non của địa phương.

** Tầm nhìn*

- Luôn duy trì và giữ vững trường Mầm non đạt chuẩn mức độ 1, kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

Nhà trường phấn đấu xây dựng cơ sở giáo dục mầm non chất lượng, uy tín; là môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và nhu cầu gửi trẻ của cha mẹ trẻ.

Nhà trường hướng tới phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn vững vàng, tinh thần trách nhiệm cao; tăng cường ứng dụng phương pháp giáo dục tiên tiến, chú trọng giáo dục hòa nhập, bảo đảm cơ hội học tập công bằng cho mọi trẻ.

Trong giai đoạn tiếp theo, nhà trường từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ; đầu tư cơ sở vật chất theo hướng hiện đại, đồng bộ; xây dựng mối quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường – gia đình – xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của giáo dục mầm non địa phương.

** Mục tiêu*

Nâng cao toàn diện chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ theo hướng chuẩn hóa, hiệu quả và bền vững; bảo đảm an toàn, sức khỏe và sự phát triển phù hợp của trẻ. Đẩy mạnh đổi mới phương pháp giáo dục, ứng dụng các mô hình, giải pháp giáo dục tiên tiến, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục trong nhà trường. Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên có năng lực, trách nhiệm và tinh thần đổi mới; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng sự phối hợp với gia đình và cộng đồng, tạo nền tảng vững chắc cho nhà trường phát triển lên tầm cao mới, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục mầm non

Trường Mầm non Phú Long (Trường), xã Phú Long được thành lập năm 2006 theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 01/3/2006 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Nho Quan. Tháng 10/2010, Trường được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 theo Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 06/10/2010 của UBND tỉnh Ninh Bình. Tháng 12/ 2015, Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 theo quyết định số 613/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình. Tháng 04/2017, Trường được Giám đốc Sở GDĐT Ninh Bình công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục Cấp độ 2 theo Quyết định số 203/QĐ-SGDĐT ngày 05/04/2017 của Sở GDĐT Ninh Bình. Tháng 12/2021, Trường được công nhận đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1 và đạt kiểm định chất lượng Cấp độ 2 theo quyết định số 949/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình.

Qua 20 năm xây dựng và trưởng thành, Trường Mầm non Phú Long từng bước có sự phát triển cả về quy mô và chất lượng giáo dục. Từ một ngôi trường ban đầu còn học tại các nhà văn hóa của thôn với 11 nhóm lớp phân bố đều cho 10 thôn với 220 trẻ, 12 CBGVNV, CSVC còn nhiều thiếu thốn, còn phải học nhờ vào các nhà văn hóa thôn, các trang thiết bị dạy học rất nghèo nàn, không đồng bộ, tuy vậy nhà trường đã khắc phục khó khăn để thực hiện tốt nhiệm vụ NDCSGD trẻ, cùng với sự quan tâm của lãnh đạo các cấp đầu tư xây dựng trường mới, mua sắm đồ dùng trang thiết bị, đến nay, nhà trường đã có CSVC khang trang với 14 phòng học/ 2 khu (Khu A: 8 phòng; khu B: 6 phòng), 02 bếp

ăn, 08 phòng hành - chính quản trị;

Nhà trường có cơ cấu tổ chức theo Điều 8 Điều lệ Trường mầm non (Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ Trường mầm non), gồm: Hội đồng Thi đua - Khen thưởng (có 07 thành viên); hội đồng tư vấn (hội đồng chấm thi giáo viên dạy giỏi, hội đồng sáng kiến...); chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam (có 32 đảng viên), đoàn TNCSHCM (có 12 đoàn viên); 02 tổ chuyên môn (Nhà trẻ, Mẫu giáo) và 01 tổ văn phòng; 14 nhóm lớp (với 363 trẻ).

Thành tích nổi bật:

Trường được Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình tặng Bằng khen năm 2020

Năm 2022 được UBND Tỉnh tặng “Cờ thi đua xuất sắc”

Năm 2023 được UBND Huyện tặng “Giấy khen”

Năm 2024 được UBND Huyện tặng “Giấy khen”

Năm 2025 được UBND Huyện tặng “Giấy khen”

6. Thông tin người đại diện pháp luật.

Họ và tên: Vũ Thị Oanh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn 5, Xã Phú Long, Huyện Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình

Số điện thoại: 0981059359

Địa chỉ thư điện tử: nq.mnphulong@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập: Theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 01/3/2006 của UBND huyện Nho Quan

c) + Hiệu trưởng: Vũ Thị Oanh

Quyết định về việc bổ nhiệm lại QĐ số 1031/QĐ-UBND ngày 12/5/2016

Quyết định điều động bổ nhiệm: QĐ số 3035/QĐ-UBND ngày 1/8/2018

+ Phó Hiệu trưởng 1: Đào Thị Hương sen

Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng QĐ số 560/QĐ -UBND, ngày 9/2/2015

Quyết định bổ nhiệm lại QĐ số 3588/QĐ -UBND, ngày 3/9/2019

Quyết định bổ nhiệm lại QĐ số 4490 /QĐ -UBND, ngày 30/8/2024

+ Phó Hiệu trưởng 2: Lê Thị Túc

Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng QĐ số 675/ QĐ-UBND, ngày 17/4/2023

**PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ VÀ ĐĂNG KÍ THI ĐUA
NĂM HỌC 2025- 2026**

S T T	Họ và tên	Nă m sinh	Trình độ đào tạo	Năm vào ngà nh	Công việc được giao	Công tác kiêm nhiệ m	Đăng ký thi đua	
							Danh hiệu	Cấp khen

1	Vũ Thị Oanh	1977	ĐHSPMN	2002	Hiệu trưởng	BT Chi bộ	CSTĐCS	Cấp xã
2	Đào Thị Hương Sen	1985	ĐHSPMN	2006	Phó HT	CUV	CSTĐCS	Cấp xã
3	Lê Thị Túc	1982	ĐHSPMN	2000	Phó HT	PhóB TCB	LĐTT	Cấp xã
4	Đinh T Thu Hường	1993	ĐHSPMN	2016	GV 5 tuổi A1		LĐTT	Cấp xã
5	Đinh Thị Giang	1984	ĐHSPMN	2002	GV 5 tuổi B		CSTĐCS	Cấp xã
6	Bùi. T. Thanh Nga	1990	ĐHSPMN	2015	GV 4 tuổi B	Trưởn g khu B	CSTĐCS	Cấp xã
7	Nguyễn T Như Trang	1989	ĐHSPMN	2010	GV 2 tuổi A1	TPC MNT	LĐTT	Cấp xã
8	Phạm Thị Thuỷ	1974	ĐHSPMN	1996	GV 2 tuổi A		LĐTT	Cấp xã
9	Bùi Thị Thu Dịu	1986	ĐHSPMN	2007	GV 5 tuổi B	TTC MMG	CSTĐCS	Cấp xã
10	Nguyễn Thị Mã	1978	ĐHSPMN	1999	GV 2 tuổi B	TTC MNT	BK	Cấp tỉnh
11	Nguyễn Thị Lan	1980	ĐHSPMN	2000	GV 5 tuổi A1		LĐTT	Cấp xã
12	Hoàng Thị Thu	1977	ĐHSPMN	1998	GV 5 tuổi A		LĐTT	Cấp xã
13	Lương Thị Hợi	1983	ĐHSPMN	2002	GV 3 tuổi B	TPC MNT	GK	Cấp xã
14	Bùi Thị Huệ	1991	ĐHSPMN	2014	GV 2 tuổi A		LĐTT	Cấp xã
15	Bùi Thị Thuỷ	1988	ĐHSPMN	2008	GV 2 tuổi A1		LĐTT	Cấp xã
16	Nguyễn Thị Hoàn	1982	ĐHSPMN	2002	GV 3 tuổi A1		LĐTT	Cấp xã
17	Nguyễn Thị Thư	1989	ĐHSPMN	2009	GV 5 tuổi B1		CSTĐCS	Cấp xã
18	Vũ Thị Thành	1983	ĐHSPMN	2004	GV 4 tuổi A1	TPC MMG	LĐTT	Cấp xã
19	Nguyễn Thị Sinh	1991	ĐHSPMN	2015	GV 4 tuổi A	BTĐTN	GK	Cấp xã
20	Trương Thị Hằng	1979	ĐHSPMN	2002	GV 4 tuổi B		LĐTT	Cấp xã
21	Bùi Thị Xuyên	1985	ĐHSPMN	2012	GV 4 tuổi A1	Trưởn g khu A	GK	Cấp xã
22	Lương Thị Phúc	1983	ĐHSPMN	2002	GV 3 tuổi A		CSTĐCS	Cấp xã
23	Nguyễn Thị Thơ	1974	ĐHSPMN	2002	GV 2 tuổi B		LĐTT	Cấp xã

24	Đỗ Thị Hằng	1979	ĐHSPMN	2001	GV 4 tuổi A		LĐTT	Cấp xã
25	Nguyễn Thị Dung	1987	ĐHSPMN	2008	GV 5 tuổi A		GK	Cấp xã
26	Bùi Thị Mỹ	1980	ĐHSPMN	2006	GV 3 tuổi A		LĐTT	Cấp xã
27	Nguyễn Thị Yên	1982	ĐHSPMN	2004	GV 3 tuổi B		LĐTT	Cấp xã
28	Hoàng Thị Liên	1991	ĐHSPMN	2020	GV 4 tuổi B1		CSTĐCS	Cấp xã
29	Quách Khánh Huyền	1997	ĐHSPMN	2020	GV 4 tuổi B1		LĐTT	Cấp xã
30	Đinh Thị Xuân	1992	ĐHSPMN	2025	GV 2 tuổi A1		LĐTT	Cấp xã
31	Phạm T Thu Ngân	1990	ĐHSPMN	2025	GV 5 tuổi B1		GK	Cấp xã
32	Nguyễn Thị Thu Hoài	1970	TCKT	1998	Nhân viên KT		LĐTT	Cấp xã
33	Lương Thị Thảo	1990	ĐHKT	2012	Hợp đồng 111 (Văn thư)		LĐTT	Cấp xã
34	Nguyễn Anh Đào	1999	ĐHSPMN	2025	GV 3 tuổi A1 (Hợp đồng 111)		LĐTT	Cấp xã
35	Bùi Thị Thủy	1970	SCNA	2022	NV nuôi			Cấp xã
36	Nguyễn Xuân Hiền	1969	SCNA	2023	NV nuôi			Cấp xã
37	Phạm Thị Toan	1992	SCNA	2018	NV nuôi			Cấp xã
38	Lương Thị Hải	1992	TCNA	2015	NV nuôi			Cấp xã
39	Nguyễn T Thanh Thúy	2006	TCKT	2025	NV nuôi			Cấp xã
40	Trịnh Quang Hưng	1974	CC	2008	NV Bảo vệ			Cấp xã
41	Đoàn Văn Tý	1984		2024	NV Bảo vệ			Cấp xã

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên và trình độ đào tạo

- Tổng số cán bộ giáo viên, nhân viên: 41 đồng chí.

Đối tượng	T. số	Trong biên chế	Ngoài biên chế		Trình độ chuyên môn					Trình độ chính trị		TĐ. Tin học	TĐ Ngoại ngữ	Đang học ĐH, CĐ	GV GTP	Đảng viên
			HĐ 111	Hợp đồng trường	ĐH	CĐ	TC	SC	< chuẩn	TC	SC					

Hiệu trưởng	1	1			1					1		1	1			1
Hiệu phó	2	2			2					1		2	2			2
Giáo viên NT	6	6			6							6	6			5
Giáo viên MG	23	22	1		23						3	23	23			22
NV nấu ăn	5			5			1	4								
NV Kế toán	1	1					1					1				1
Nhân viên văn thư	1		1		1							1	1			1
Bảo vệ	2			2				2								
Cộng	41	32	2	17	33		2	6		2	3	34	33	0		32

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp
100% CBQL, giáo viên được đánh giá chuẩn nghề nghiệp: Xếp loại tốt 13/28= 46.4%; Xếp loại khá: 53,6%

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

- 100% cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành chương trình Bồi dưỡng thường xuyên. Nhân viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ tay nghề. Nhân viên nấu ăn có giấy xác nhận bồi dưỡng kiến thức an toàn thực phẩm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho 1 trẻ em.

- Nhà trường có 02 điểm trường, tổng diện tích sử dụng là 2611m²

Stt	Tiêu chuẩn	Thực tế
		Tổng số
1	Điểm trường	Tổng số nhóm lớp: 14//363 trẻ - Nhà trẻ: Số nhóm: 03, số trẻ : 76 - Mẫu giáo: Số lớp: 11, số trẻ: 287, trong đó: 3T: Số lớp: 3; số trẻ: 93 4T: Số lớp: 4; số trẻ 93 5T: Số lớp : 4; số trẻ: 101
2	Số lượng nhóm, lớp	14 nhóm lớp
	Nhà trẻ	03 nhóm
	Mẫu giáo	11 lớp
3	Địa điểm trường	Thuận lợi
4	Diện tích khuôn viên và sân trường	

	<i>Diện tích đất</i>	6519m ² = 18m ² /trẻ
	<i>Cổng, biển tên trường</i>	Đảm bảo
	<i>Hàng rào</i>	Đảm bảo
5	Khối phòng hành chính quản trị	
5.1.	Phòng HT	36m ²
5.2.	Phòng các Phó HT	18m ²
5.3.	Văn phòng	59,2m ²
5.4.	Phòng dành cho nhân viên	18m ²
5.5.	Phòng bảo vệ	10m ²
5.6.	Khu vệ sinh cán bộ, giáo viên	2/2
5.7.	Khu để xe cán bộ, giáo viên	2/2
6	Khối phòng NDCSGD trẻ em	
6.1.	Phòng NDCSGD trẻ	
	<i>Phòng sinh hoạt chung</i>	51,3m ² /phòng
	<i>Phòng ngủ</i>	không
	<i>Khu vệ sinh trẻ</i>	10,2/ nhóm lớp có khu vệ sinh
	<i>Hiên chơi, đón trẻ em</i>	18,5/lớp
	<i>Kho nhóm lớp chứa đồ dùng</i>	5,7m ² /lớp
	<i>Phòng giáo viên</i>	18m ²
5.3.	Phòng GD thể chất, phòng GD nghệ thuật	
	<i>Phòng GD thể chất</i>	không
	<i>Phòng GD nghệ thuật (Phòng GD tạo hình)</i>	không
	<i>Phòng GD nghệ thuật (Phòng GD âm nhạc)</i>	không
	<i>Phòng Tin học- Ngoại ngữ</i>	không
	<i>Phòng Thư viện</i>	không
	Sân chơi riêng của nhóm, lớp	Không
	Khối phòng tổ chức ăn	
	Nhà bếp khu A	69m ²
	Nhà bếp khu B	8m ²
	Kho lương thực	28m ²
	Kho thực phẩm	12m ²
	Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn	02 cái
	Khối phụ trợ	
	Phòng họp khu A	59,2m ²
	Phòng họp khu B	32,5
	Phòng y tế	18m ²
	Nhà kho chung của trường	không
	Sân vườn	
	<i>Trong đó sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm</i>	Đảm bảo
8	Hạ tầng kỹ thuật	
	Hệ thống cấp nước sạch	Đảm bảo
	Hệ thống thoát nước	Đảm bảo
	Hệ thống cấp điện	Đảm bảo
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Đảm bảo
	Hệ thống thu gom rác thải	Đảm bảo
9	Thiết bị đồ dùng	Đầy đủ

3. Số lượng các thiết bị đồ dùng đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

71,4% các nhóm lớp có đủ trang thiết bị dạy học theo danh mục Đồ dùng-Đồ chơi-Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN (Theo hướng dẫn tại Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015), có 12/14 nhóm lớp có tivi thông minh kết nối mạng internet giúp giáo viên sử dụng hiệu quả trong các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ.

4. Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

- Đồ chơi ngoài trời: đầy đủ các loại phục vụ cho các hoạt động vui chơi, vận động liên hoàn, thực hành trải nghiệm của trẻ.

- Có 4 máy vi tính và 4 máy in phục vụ công tác quản lý, hành chính và học tập. Tất cả các thiết bị máy tính đều được kết nối Internet.

- Có 1 máy scan

- Có 1 máy chiếu

- 2 loa kéo, 1 loa máy tính

IV. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TT	Thời gian công nhận	Kết quả đạt Kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD)	Kết quả đạt chuẩn Quốc gia	Cơ quan ban hành Quyết định/Cấp Giấy chứng nhận
1	Tháng 4/2017	Đạt KĐCLGD Cấp độ 2		Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Tháng 4/2017		Đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1	Ủy ban nhân dân tỉnh
3	Tháng 12/2021	Đạt KĐCLGD Cấp độ 2		Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Tháng 12/2021		Đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1	Ủy ban nhân dân tỉnh

Kết quả đánh giá ngoài: Trường Mầm non Phú Long đã được công nhận đạt Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 1 theo Quyết định của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

Kế hoạch cải tiến chất lượng: Nhà trường liên tục duy trì 5 tiêu chuẩn của kiểm định chất lượng giáo dục, tăng cường bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ số và giáo dục STEAM, nâng cấp trang thiết bị đồ dùng đồ chơi tại điểm

trường lẻ để hướng tới mục tiêu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 2 trong giai đoạn tiếp theo.

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của nhà trường trong năm học

1.1. Thông tin về công tác tuyển sinh

1.1.1. Chỉ tiêu – Đối tượng tuyển sinh:

a, Chỉ tiêu tuyển sinh:

Độ tuổi	Nhóm/Lớp	Chỉ tiêu	Số lượng trẻ đã có tại trường	Tuyển mới trong năm	Ghi chú
Nhà trẻ					
24-36 tháng	3	82	17	65	Trẻ sinh năm 2023
Mẫu giáo					
3-4 tuổi	03	101	72	17	Trẻ sinh năm 2022
4-5 tuổi	04	99	88	4	Trẻ sinh năm 2021
5-6 tuổi	04	112	98	0	Trẻ sinh năm 2020
Tổng	14	394	275	86	

b, Đối tượng tuyển sinh:

- Trẻ em trong độ tuổi áp dụng theo Điều 32 của Điều lệ trường mầm non.

c, Thời gian tuyển sinh:

Tuyển sinh trực tiếp: Từ ngày 19/8/2025 đến hết ngày 26/8/2025.

Thời gian làm việc trong ngày:

+ Buổi sáng: Từ 7h00' đến 11h00'.

+ Buổi chiều: Từ 14h00' đến 17h00'.

d, Địa điểm tuyển sinh:

Tại văn phòng khu trung tâm tại Thôn 5, **Xã Phú Long**, tỉnh Ninh Bình.

e, Quy định về hồ sơ của học sinh

- Đơn đăng kí nhập học cho trẻ (đối với trẻ mới lần đầu nhập học)
- Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ (đối với trẻ mới lần đầu nhập học)
- Thẻ bảo hiểm y tế của trẻ Phô tô (đối với trẻ mới lần đầu nhập học)
- Giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo, khuyết tật (Nếu có)
- Phiếu điều tra đặc điểm tâm lí trẻ;
- Xác thực thông tin của trẻ qua ứng dụng VNeID;

Lưu ý: Đối với Trẻ đã đi học năm học 2024 – 2025 thuộc dân số độ tuổi trên địa bàn thì các bậc phụ huynh đến nhận hồ sơ từ lớp cũ chuyển lên lớp mới cho các con trong ngày 6/8/2025 và ngày 10/8/2025.

1.2. Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các độ tuổi

24 – 36 tháng	3 - 4 TUỔI	4 - 5 TUỔI	5 - 6 TUỔI
1. Lĩnh vực phát triển thể chất.			
1. Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng - bụng, chân.	1. Thực hiện đủ các động tác, đúng, thuần thục các động tác của bài tập thể dục theo hướng dẫn.	1. Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác của bài thể dục theo hiệu	1. Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp
2. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh – chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	2. Trẻ giữ được thăng bằng, khi thực hiện các vận động - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m) - Đi kiễng gót liên tục 3m	2. Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động.	2. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi/đứng. + Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.
	3. Trẻ kiểm soát được vận động - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy liên tục trong đường zig zắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài	3. Trẻ kiểm soát được vận động	3. Kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh. (đổi hướng ít nhất 3 lần)

3. Thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: tung – bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 – 1,2m.	4. Trẻ thực hiện phối hợp tay-mắt trong vận động:	4. Trẻ thực hiện phối hợp tay-mắt trong vận động: tung, đập, ném, bắt bóng, xé cắt giấy	4. Phối hợp tay – mắt trong vận động: Tung, ném, bắt.
4. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	5. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập vận động tổng hợp: + Bò, trườn, trèo + Bật - nhảy	5. Trẻ thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo léo của cơ thể khi thực hiện vận động.	5. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Bò, trườn, trèo + Bật - nhảy.
5. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).			
6. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động bật			
7. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.	6. Trẻ có thể thực hiện một số vận động của cổ tay, ngón tay	6. Trẻ có thể thực hiện một số vận động của cổ tay, ngón tay	6. Thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay.
8. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay – mắt trong các hoạt động: nhào đất	7. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - <i>Cài, cởi cúc áo. Tự chọn và mặc</i>	7. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động.	7. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt khi vẽ hình và sao chép các ký tự. + Vẽ hình và sao

nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ	<i>quần áo</i>		chép các chữ cái, chữ số. + Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu + TỰ cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, đóng mở khóa + <i>Thắt nơ, sơ vin, biết cách mặc quần áo truyền thống dân tộc Mường.</i>
b. Phát triển giáo dục dinh dưỡng			
9. Trẻ 24 tháng: Bé trai: Cân nặng 9,7- 15,3kg; Chiều cao: 81,7- 93,9cm Bé gái: Cân nặng 9,1-14,8kg; Chiều cao: 80- 92,9cm * Trẻ 36 tháng: Bé trai: Cân nặng 11,3-18,3kg; Chiều cao: 88,7- 103,5cm Bé gái: Cân nặng 10,8- 18,1kg; Chiều cao: 87,4- 102,7cm	8..Trẻ trai: Cân nặng 12,7 - 21,2kg Chiều cao: 94,9 - 111,7cm Trẻ gái: Cân nặng 12,3 - 21,5kg Chiều cao: 94,1 - 111,3cm	8.Trẻ trai: Cân nặng 14,1- 24,2kg Chiều cao: 100,7 – 119,2cm Trẻ gái: Cân nặng 13,7 – 24,9kg Chiều cao: 99,9 – 118,9cm	8.Trẻ trai: Cân nặng 14,1- 24,2kg Chiều cao: 100,7 – 119,2cm Trẻ gái: Cân nặng 13,7 – 24,9kg Chiều cao: 99,9 – 118,9cm
10. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau	9. Nói được tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...)	9. Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá... có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin	9. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm. + Thực phẩm giàu chất đạm + Thực phẩm giàu vitamin, muối khoáng: rau, quả...
11. Ngủ 1 giấc	10. Trẻ biết tên một	10. Trẻ nói được	10. Nói được tên

buổi trưa.	số món ăn hàng ngày: Trứng rán, cá kho, canh rau...	tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: + Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo	một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh, thịt có thể luộc, rán, kho, gạo nấu cơm, nấu cháo...
12. Đi vệ sinh đúng nơi qui định			
	11. Trẻ biết ăn để chóng lớn khỏe mạnh, chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau	11. Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng	11. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
13. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).	12. Trẻ thực hiện được số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: rửa tay, lau mặt, súc miệng, tháo tất, cởi quần áo	12. Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt khi được nhắc nhở	12. Thực hiện được một số việc đơn giản: + Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt đánh răng. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi dội giặt nước cho sạch.
14. Biết tự cầm thìa xúc cơm	13. Trẻ biết sử dụng bát, thìa cốc đúng cách	13. Tự cầm bát thìa gọn gàng, không đổ thức ăn không rơi vãi, đổ thức ăn	13. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.

	14. Trẻ có 1 số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi	14. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống, sinh hoạt	14. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
17. Chấp nhận: Đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh	15. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	15. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở	15. Có một số hành vi, thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ, đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi đau, chảy máu hoặc sốt. + Che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định, không nhổ bậy ra lớp.
	16. Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu		
18. Biết tránh một số vật dụng, nơi	17. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (	16. Trẻ nhận biết được một số vật dụng nguy hiểm	16. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước

nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	khi được nhắc nhở	nóng...là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần, không nghịch các vật sắc nhọn.
	18 Biết một số nơi nguy hiểm như ao hồ, sông, suối, bể chứa nước... là những nơi không được chơi gần	17. Trẻ nhận biết được một số nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở.	17. Biết những nơi như hồ ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.
19. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.	19. Trẻ nhận biết được một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.	18. Trẻ nhận biết được một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở	18. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc, ... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc, uống rượu bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.
	20. Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	19. Trẻ nhận biết được một số tình huống không an toàn: Bị người lạ dắt đi, bị lạc, thấy bạn bị chảy máu cam, bị ngã, thấy người ngã xuống nước, cháy...	19. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy/có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu

		+ Biết tránh 1 số trường hợp không an toàn: Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. Ra khỏi nhà, khu vực trường lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ, nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân, và khi bị lạc biết hỏi người lớn giúp đỡ. - <i>Biết một số cách đơn đơn giản để bảo vệ bản thân khi gặp nguy hiểm:</i> + <i>Khi đi lạc cần gặp ai, làm gì?</i> + <i>Khi bị bỏ quên trên xe ô tô thì phải làm gì? ...</i> + <i>Khi gặp hỏa hoạn.)</i>
		20. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè, đi sang đường phải có người dắt, đội mũ

			an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, trèo tường rào....
			21. Trẻ có một số kỹ năng tự phục vụ bản thân: a. Biết cách sử dụng đũa, sử dụng dao. b. Biết cách cầm kéo, dao, đĩa đưa cho người khác 1 cách an toàn. c. Trẻ biết cách rửa cốc chén d. Trẻ biết rót nước bằng bình đựng có tay cầm, chuyển nước bằng hút lớn , pha trà, e. Đóng mở đai da f. Đóng mở khóa cửa g. Biết giữ đầu tóc gọn gàng
			22. Trẻ có một số kỹ năng tự bảo vệ bản thân: a. Kỹ năng bảo phòng tránh xâm hại. b. 19Kỹ năng xử lý khi bị lạc.
II. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC			
20.Nói được tên và một số đặc điểm nổi bật của các đồ vật, rau, hoa	21. Quan tâm hứng thú với các sự vật hiện tượng gần gũi như chăm chú quan	20. Trẻ thích tìm hiểu, khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh.	23. Tò mò, tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự

quả,con vật, quen thuộc.	sát sự vật, hiện tượng hay đặt câu hỏi về đối tượng		vật, hiện tượng: tại sao có mưa?
21. Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	22. Sử dụng giác quan để xem xét tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng	21. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	24. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét, và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả.... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
	23. Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát tìm hiểu đối tượng.	22. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh,dự đoán	25. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán nhận xét và thảo luận. Ví dụ: thử nghiệm gieo hạt / trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển
	24. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng dưới sự gợi mở của cô giáo	23. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau	26. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
	25.Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản		

	với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát tìm hiểu đối tượng.		
22. Chỉ/ nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu	26. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	24. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu	27. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.

1.2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản

	27. Trẻ nhận ra được một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng quen thuộc khi được hỏi	25. Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản.	28. Nhận xét được 1 số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.
			29. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.

1.3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau

23. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	28. Trẻ mô tả được những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	26. Trẻ biết nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	30. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
.	29. Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... - Thể hiện được vai	27. Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	31. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình, ... - Mô phỏng vận

	<i>chơi khi tham gia trò chơi</i>		<i>động/ di chuyển/ dáng điệu của con vật.</i>
2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về Toán			
2.1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm			
	30. Bước đầu trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng	28. Bước đầu trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu”; “là số mấy”...	32. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?
	31. Trẻ đếm được các đối tượng giống nhau và đếm đến 5	29. Trẻ đếm được các đối tượng trong phạm vi 10.	33. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	32. Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả so sánh.	30. Trẻ biết so sánh số lượng của 2 nhóm trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả so sánh.	34. So sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
	33. Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5	31. Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	
	34. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	32. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	35. Tách, gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.
		33. Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	36. Nhận biết các số từ 5 đến 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
		34. Trẻ nhận biết được ý nghĩa của các con số được sử	37. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc

		dụng trong cuộc sống hàng ngày	sống hàng ngày.
2.2. Sắp xếp theo quy tắc			
	35. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	35. Trẻ nhận ra được quy tắc sắp xếp của 3 đối tượng trở lên và sao chép lại.	38. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			39. Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại
			40. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và liên tục sắp xếp.
2.3. So sánh hai đối tượng			
24. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đồ dùng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.	36. Trẻ so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn, dài hơn/ ngắn hơn, cao hơn/ thấp hơn ; bằng nhau.	36. Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	41. Sử dụng được 1 số dụng cụ để đo, đồng và so sánh nói kết quả.
2.4. Nhận biết hình dạng			
	37. Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	37. Trẻ nhận ra được sự khác nhau và giống nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	42. Gọi tên, chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
		38. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	
			43. Biết tên, đặc điểm của các hình đặc biệt: Hình thoi, hình trái tim, hình lục giác, hình sao,...
2.5. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian			

25. Nhận biết vị trí trong không gian.	38. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí đối tượng trong không gian so với bản thân.	39. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	44. Sử dụng lời nói và hoạt động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
		40. Trẻ có thể mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày	45. Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự, các mùa trong năm.
3. Khám phá xã hội			
3.1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng			
26. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	39. Trẻ nói được họ, tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	41. Trẻ nói được họ, tên, tuổi, giới tính, sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	46. Nói được họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
27. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	40. Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. <i>Trẻ nói được công việc của bố mẹ</i>	42. Trẻ nói được họ, tên, công việc của các thành viên trong gia đình.	47. Nói tên tuổi giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	41. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	43. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện	48. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường, phố, thôn, xóm) số điện thoại, ... khi được hỏi, trò chuyện.
	42. Trẻ nói được tên trường, lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	44. Trẻ nói được tên, địa chỉ của trường, lớp	49. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi và trò chuyện.
		45. Trẻ biết tên, một số công việc của cô giáo và các	50. Nói tên công việc của cô giáo và các bác công nhân

		cô bác trong trường khi được hỏi, trò chuyện	viên trong trường khi được hỏi và trò chuyện.
28. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể của người khác khi được hỏi.		46. Trẻ nói được họ tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	51. Nói tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
			52. Nói tên được 1 số xã, huyện, tỉnh lân cận với nơi trẻ sống.
			53. Có hiểu biết sơ đẳng về văn hóa địa lý: tên gọi - màu sắc các châu lục, tên các nước, quốc kỳ, trang phục truyền thống, bản đồ thế giới, bản đồ Việt Nam.
29. Nhận biết: Một số phương tiện giao thông quen thuộc.			
3.2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương			
	43. Trẻ kể được tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	47. Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện	54. Nói đặc điểm và sự khác nhau của 1 số nghề. Ví dụ: nói “nghề nông tạo ra lúa gạo, nghề xây dựng nên những ngôi nhà mới”.
			55. Nói được nghề truyền thống của địa phương: nghề nấu rượu cần ở Nho Quan, nghề

			<i>đan cỏi ở Kim Sơn, nghề làm đá mĩ nghệ ở Ninh Vân Hoa Lư,...</i>
3.3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh			
	44. Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	48. Trẻ có thể kể tên, đặc điểm của một số ngày lễ hội.	56. Kể tên 1 số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: “ngày quốc khánh 2/9 cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”
	45. Trẻ có thể kể tên vài danh lam thắng cảnh ở địa phương	49. Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương, của quê hương đất nước	57. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử quê hương đất nước.
III. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ			
1. Nghe, hiểu lời nói			
30. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!.	46. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản.	50. Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp	58. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể.
31. Trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào ?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”,	47. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi : quần áo, đồ chơi, hoa quả.	51. Trẻ hiểu được một số từ khái quát : Rau củ quả đồ vật	59. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập, ...).
	48. Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người	52. Trẻ biết lắng nghe và trao đổi	60. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của

	đối thoại.	với người đối thoại	người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày.			
32. Phát âm rõ tiếng.	49. Trẻ nói rõ các tiếng.	53. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	61. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
33. Nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc	50. Trẻ biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	54. Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động đặc điểm.	62. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, ... phù hợp với ngữ cảnh.
34. Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 2 - 3 câu đơn giản và câu dài. <i>Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 2 - 3 câu đơn giản và câu dài.</i>	51. Trẻ sử dụng được các câu đơn, câu ghép.	55. Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép câu khẳng định(T10), câu phủ định	63. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,
	52. Trẻ kể lại được sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	56. Trẻ biết kể lại sự việc, câu chuyện theo trình tự, có mở đầu có kết thúc	64. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.
35. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	53. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.	57. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao	65. Đọc hiểu cảm bài thơ, đồng giao, ca dao,....
34. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản, trả lời được các câu hỏi về tên	54. Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người		66. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết

truyện, tên và hành động của các nhân vật.	lớn		thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện. - <i>Kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác</i> - <i>Đặt tên mới cho câu chuyện.</i>
	55. Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong chuyện. - <i>Bắt chước điệu bộ của nhân vật trong truyện</i>	58. Trẻ có thể bắt chước giọng nói, mô tả hành động, điệu bộ của nhân vật trong truyện, trong tranh	67. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.
	56. Trẻ biết sử dụng các từ “Vâng, Dạ, Thưa” trong giao tiếp	59. Trẻ có thể sử dụng các từ như: “Mời cô”, Mời bạn”, “ Xin lỗi”, “ Cảm ơn”... trong giao tiếp	68. Sử dụng các từ cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng...phù hợp với tình huống.
36. Nói to, đủ nghe, lễ phép.	57. Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	60. Trẻ có khả năng điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	69. Điều chỉnh giọng nói, phù hợp với ngữ cảnh.
3. Làm quen với việc đọc- viết			
37. Làm quen với sách.	58. Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	61. Trẻ có thể chọn sách để xem	70. Chọn sách để “đọc” và xem.
			71. Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.
		62. Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh	
		63. Trẻ biết “Đọc”	72. Biết cách “đọc

		sách theo tranh minh họa. (đọc vẹt. Đọc theo trí tưởng tượng sáng tạo của trẻ)	sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
	59. Trẻ nhận ra được một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, cấm hút thuốc, nơi nguy hiểm.....	64. Trẻ nhận ra được một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, cấm hút thuốc, nơi nguy hiểm...	73. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông, ...
	60. Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật.	65. Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.	74. Nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt <i>- Thuộc bảng chữ cái Tiếng Việt, ghép và đánh vần được các từ đơn giản.</i>
	61. Trẻ thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc. - Cắt sách truyện đúng nơi quy định		75. Tô, đồ các nét chữ, sao chép 1 số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.

IV. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

1. Thể hiện ý thức về bản thân

38. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân: Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi..)	62. Trẻ nói được tên tuổi, giới tính của bản thân. Những điều bé thích, bé không thích	66. Trẻ nói được họ, tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, cô giáo và các bạn trong lớp .	76. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc số điện thoại.
			77. Biết mình là con/ cháu/ anh/em trong gia đình.
			78. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.

			79. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng.
			80. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và những việc gì bé không làm được.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực			
39. Thể hiện điều mình thích và không thích.	62. Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời các câu hỏi.	67. Trẻ thể hiện sự tự tin tự lực....	81. Tự làm 1 số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi, ...
	63. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao.(chia giấy vẽ, xếp đồ chơi..) - <i>Tự dọn đồ chơi khi chơi xong</i>	68. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn đồ chơi).	82. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc và tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh.			
	64. Trẻ nhận ra cảm xúc vui buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói tranh ảnh...và có biểu lộ phù hợp.	69. Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	83. Nhận biết được 1 số trạng thái cảm xúc: vui buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ lời nói của người khác.
40. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	65. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui buồn, sợ hãi tức giận.	70. Trẻ biết biểu lộ một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	84. Biết biểu lộ cảm xúc: vui buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.
			85. Biết an ủi và chia vui với người

			thân và bạn bè.
41. Biểu lộ sự thân thiện với 1 số con vật quen thuộc, gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.		71. Trẻ nhận biết một số dấu hiệu của bạo hành và biết cách phòng tránh	
	66. Trẻ nhận ra hình ảnh, kính yêu Bác Hồ. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	72. Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ, trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ.	86. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gần với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...).
			87. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua bài hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
	67. Trẻ biết quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước. <i>- Biết trang phục truyền thống và Di sản của người dân tộc Mường</i>		88. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội, di tích lịch sử lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
			89. <i>Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội, di tích lịch sử lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của Nho Quan.</i>
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội			
42. <i>Biết thể hiện một số hành vi xã hội qua xem sách truyện, tranh ảnh, nghe kể lại truyện</i>	68. Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành	73. Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn,	90. Thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng, sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi

<i>và xem video</i>	đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	vâng lời ông bà, bố mẹ	công cộng, không chơi những nơi nguy hiểm, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.
	69. Trẻ yêu trường, lớp mầm non.	74. Trẻ yêu trường, lớp mầm non.	
	70. Trẻ có biểu hiện quan tâm đến bạn bè, người thân.	75. Trẻ có biểu hiện quan tâm đến bạn bè, người thân.	
43. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.		76. Trẻ biết chấp nhận yêu cầu và làm theo chỉ dẫn đơn giản của người khác.	
44. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	71. Trẻ biết chào hỏi, nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở..	77. Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	91. Biết nói cảm ơn, xin lỗi chào hỏi lễ phép.
		78. Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói	92. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.
		79. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở	93. Biết chờ đến lượt.
45. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ(trò chơi búp bê, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...	72. Trẻ biết chơi cùng các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	80. Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn bè cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	94. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.
46. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.			
			95. Biết tìm cách để giải quyết mâu

			thuần (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn.
5. Quan tâm đến môi trường			
	73. - Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. - <i>Thích chăm sóc các con vật thân thuộc, gần gũi</i>		96. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.
	74. Trẻ biết quan tâm đến môi trường.	81. Trẻ biết quan tâm đến môi trường.	97. Bỏ rác đúng nơi quy định.
			98. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn bảo vệ môi trường, không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa, ...
			99. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng không để thừa thức ăn.
V. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ			
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật			
47. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc	75. Trẻ biết vui sướng vỗ tay nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp	82. Trẻ biết vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình	100. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm

	nổi bật của các sự vật hiện tượng	khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.	xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.
48. Thể hiện cảm xúc khi nghe hát, kể chuyện, đọc thơ.	76. Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát bản nhạc, thích thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe câu chuyện.	83. Trẻ biết chú ý nghe, thể hiện sự thích thú theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	101. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.
	77. Trẻ hát tự nhiên được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	84. Trẻ thể hiện sự thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	102. Thích thú ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục ...) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình			
			103. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ,
	78. Trẻ vận động theo nhịp điệu bài		104. Vận động nhịp nhàng phù

	hát (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa.		hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa
	79. Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật của tác phẩm tạo hình.		
49. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh, (cầm bút).di màu, vẽ nguệch ngoạc.	80. Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	85. Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	105. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra sản phẩm - <i>Trẻ làm được sản phẩm trong hoạt động sáng tạo trong các hoạt động Steam (chế tạo, lắp ghép)</i>
	81. Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	86. Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	106. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa bố cục cân đối.
	82. Trẻ biết xé theo dải, xé vụn, dán thành sản phẩm đơn giản	87. Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc bố cục.	107. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	83. Trẻ biết lăn dọc,		108. Phối hợp các

	xoay tròn , ấn dẹt đất nặn để tạo thành SP có 1 khối hoặc 2 khối. <i>- Làm lồi, dẹt đất để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết</i>		kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.
	84. Trẻ biết xếp chồng xếp cạnh tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản	88. Trẻ biết sử dụng các kỹ năng tạo hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét	109. Phối hợp kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
		89. Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích và trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	
	85. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình	90. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	110. Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
		91. Đặt tên cho Sp tạo hình	
		92. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ..	
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)			
	86. Thể hiện sự	93. Trẻ biết vận	

	sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật.	động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	
		94. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc	111. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
		95. Biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	112. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn
			113. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.
			114. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.

3. Quy chế phối hợp giữa cơ sở GDMN với gia đình và xã hội

Nội dung phối hợp:

- Phối hợp trong xây dựng chương trình kế hoạch giáo dục, nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe hằng năm.
- Phối hợp trong quá trình thực hiện kế hoạch đề ra, giám sát chặt chẽ việc tổ chức bán trú cho trẻ tại trường như: tìm nguồn cung cấp thực phẩm, tiếp nhận thực phẩm, chế biến món ăn, định lượng khẩu phần ăn trẻ hằng ngày...
- Chia sẻ trách nhiệm để thúc đẩy và tạo điều kiện tối ưu cho việc chăm sóc sức khỏe và chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ. Phát huy được sức mạnh tổng hợp và huy động được các nguồn lực tự nguyện để tổ chức bán trú cho trẻ.
- Nắm bắt được tình hình sức khỏe của con em mình kịp thời hỗ trợ trẻ phát huy hoặc ngăn chặn, điều chỉnh, sửa chữa các điểm hạn chế trong quá trình chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.

4. Thực đơn hàng ngày của trẻ em

Thực đơn tuần lễ (Tuần 1, 3)

		Thứ 2 (11/05/2026)	Thứ 3 (12/05/2026)	Thứ 4 (13/05/2026)	Thứ 5 (14/05/2026)	Thứ 6 (15/05/2026)
Bữa trưa		Cơm trắng	Cơm trắng	Cơm trắng	Cơm trắng	Cơm trắng
		Trứng thịt đảo bông	Thịt gà hầm khoai tây, cà rốt	Cá trắm rim thịt	Thịt lợn xào ngũ sắc	Thịt bò sốt cà chua
		Canh cua rau đay mỏng toi	Canh bí xanh, cà rốt nấu xương gà	Canh rau ngót nấu thịt lợn	Canh mướp nấu thịt lợn	Canh bí đỏ nấu thịt lợn
Bữa phụ	Nhà trẻ	Sữa dinh dưỡng có đường Vinamilk ADM 110ml	Nước đậu đen	Sữa dinh dưỡng có đường Vinamilk ADM 110ml	Sữa dinh dưỡng có đường Vinamilk ADM 110ml	Chuối tây
	Mẫu giáo					
Bữa xế		Phở gà	Cháo thịt lợn bí đỏ	Xôi trắng thịt băm	Cháo thịt gà cà rốt	Phở thịt lợn, cà chua

Thực đơn tuần chẵn (Tuần 2, 4)

		Thứ 2 (13/04/2026)	Thứ 3 (14/04/2026)	Thứ 4 (15/04/2026)	Thứ 5 (16/04/2026)	Thứ 6 (17/04/2026)
Bữa trưa		Cơm trắng	Cơm trắng	Cơm trắng	Cơm trắng	Cơm trắng
		Thịt lợn rang đậu phụ, cà chua	Thịt gà rang sả	Ruốc thịt cá	Thịt bò hầm củ quả	Thịt lợn rim tôm
		Canh rau mồng toi nấu tép	Canh bí đỏ nấu xương gà	Canh bí xanh, cà rốt nấu thịt lợn	Canh rau ngót nấu thịt lợn	Canh su su, cà rốt nấu thịt lợn
Bữa phụ	Nhà trẻ	Sữa dinh dưỡng có đường Vinamilk ADM 110ml	Nước đậu đen	Sữa dinh dưỡng có đường Vinamilk ADM 110ml	Chuối tây, chuối tiêu	Sữa dinh dưỡng có đường Vinamilk ADM 110ml
	Mẫu giáo					
Bữa xế		Phở thịt gà	Cháo thịt lợn, cà rốt	Xôi thịt băm	Phở thịt nạc, cà chua	Cháo thịt gà, bí đỏ

II. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Số nhóm lớp	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
				3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1	Tổng số trẻ em	363				76	93	93	101
2	Tổng số nhóm lớp	14				3	3	4	4
3	Số trẻ em nhóm ghép	0				0	0	0	0
4	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	363				76	93	93	101

5	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	363				76	93	93	101
5	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ	363				76	93	93	101
	Số trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	5				0	1	1	3
	Số trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	6				0	1	4	1
	Số trẻ em thừa cân béo phì	3				0	0	3	0
	Số trẻ em bị sâu răng	104				5	32	28	39
6	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	112							112
	Số trẻ 5 tuổi điều tra	112							112
	Số trẻ 5 tuổi ra lớp	112							112
7	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập								

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

CÔNG KHAI THỰC HIỆN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				

1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.564.034.867	7.564.034.867		7.564.034.867
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		7.564.034.867		7.564.034.867
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		7.564.034.867		7.564.034.867
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		7.564.034.867		7.564.034.867
6001	Chi Lương		3.072.135.000		3.072.135.000
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ		89.582.000		89.582.000
6101	Chi phụ cấp chức vụ		58.980.000		58.980.000
6102	Chi phụ cấp khu vực		348.192.000		348.192.000
6112	Chi phụ cấp ưu đãi nghề		1.533.844.000		1.533.844.000
6113	Chi phụ trách nhiệm nghề		2.808.000		2.808.000
6115	Chi phụ cấp thâm niên vượt khung		450.786.000		450.786.000
6299	Chi khác		205.500.000		205.500.000
6301	Chi BHXH		744.000.000		744.000.000
6449	Chi khác trực tiếp		203.950.000		203.950.000
6501	Tiền điện		23.355.827		23.355.827
6551	Văn phòng phẩm		45.175.000		45.175.000
6552	Mua sắm CCDC văn phòng		9.936.000		9.936.000
6599	Vật tư VP khác		126.721.000		126.721.000
6605	Thuê bao kênh chuyển hình cước		5.940.000		5.940.000
6700	Công tác phí		35.410.000		35.410.000
6757	Thuê LĐ trong nước		147.194.000		147.194.000
6900	Sửa chữa , duy tu bảo trì , bảo dưỡng tài sản ...		99.167.640		99.167.640
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên Môn		17.000.000		17.000.000
7000	Chi Phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành		275.779.400		275.779.400
7050	Mua tài sản vô hình		16.730.000		16.730.000
7750	Chi khác		51.849.000		51.849.000

CÔNG KHAI THỰC HIỆN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/3/2026

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1 năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		1		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.082.093.000	1.947.911.420		1.947.911.420
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		1.947.911.420		1.947.911.420
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		1.947.911.420		1.947.911.420
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		1.947.911.420		1.947.911.420
6001	Chi Lương		798.500.000		798.500.000
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HD		40.881.000		40.881.000
6101	Chi phụ cấp chức vụ		14.754.000		14.754.000
6102	Chi phụ cấp khu vực		87.984.000		87.984.000
6112	Chi phụ cấp ưu đãi nghề		397.507.000		397.507.000
6113	Chi phụ trách nhiệm nghề		702.000		702.000
6115	Chi phụ cấp thâm niên vượt khung		124.344.000		124.344.000
6299	Chi khác		76.000.000		76.000.000
6301	Chi BHXH		163.506.000		163.506.000
6302	Chi BHYT		37.212.000		37.212.000
6449	Chi khác trực tết		17.000.000		17.000.000
6501	Tiền điện		4.369.000		4.369.000
6552	Mua sắm CCDC văn phòng		23.600.000		23.600.000
6599	Vật tư VP khác		86.420.000		86.420.000
6605	Thuê bao kênh truyền hình cước		1.682.420		1.682.420
6704	Công tác phí		2.100.000		2.100.000

6757	Thuê LĐ trong nước		10.140.000		10.140.000
7049	Chi khác		22.340.000		22.340.000
7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		38.870.000		38.870.000

2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026 (đến thời điểm 31/05/2026):

STT	Nội dung thu	Mức thu	Số thu	Số chi
1	Tiền ăn bán trú	20.000 đồng/trẻ/ngày	950.354.000đ	950.354.000đ trong đó trả lại tiền thừa tháng 5 thông qua tài khoản CMHS 16.620.000đ
2	Tiền chăm sóc bán trú (Thuê cô nuôi)	110.000 đồng/trẻ/tháng	336.380.000đ	336.380.000đ
3	Mua sắm đồ dùng bếp và đồ dùng cá nhân cho trẻ bán trú	Trẻ tuyển mới: 150.000 đồng/trẻ/năm	12.750.000đ	12.750.000đ
		Trẻ đã học tại trường: 80.000 đồng/trẻ/năm	21.920.000đ	21.920.000đ
4	Nước uống cho trẻ	15.000 đồng/trẻ/tháng	45.435.000đ	45.435.000đ
5	Vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh	25.000 đồng/trẻ/tháng	76.575.000đ	76.575.000đ
6	Tiền hỗ trợ giáo viên trực trưa	5.000 đồng/trẻ/ngày	126.935.000đ	126.935.000đ
7	Tiền điện	Khu A 160.000đ/ 1 trẻ/1 năm/18.000đ/tháng Khu B: 105.000đ/ năm/12.000đ/ 1 trẻ/tháng	45.707.000đ	Chi: 22.726.691đ Còn lại: 22.980.309 thanh toán lại cho CMHS vì nhà trường chưa tách được công tơ riêng cho phần chi trả điều hòa và bình nóng lạnh.

VIII: HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN CÔNG KHAI

Hình thức thực hiện: Nhà trường triển khai kết hợp hai hình thức niêm yết công khai bản giấy trực tiếp tại bảng tin văn phòng của các điểm trường và phát

hành công khai bản điện tử có ký số trên cổng thông tin điện tử chính thức của nhà trường theo đúng quy định của Nghị định 30/2020/NĐ-CP.

Thời gian niêm yết: Thực hiện niêm yết trực tiếp liên tục trong thời gian ít nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành báo cáo thường niên, đảm bảo điều kiện thuận lợi nhất để các cơ quan quản lý, các tổ chức đoàn thể xã hội và toàn thể cha mẹ học sinh tham gia giám sát, đóng góp ý kiến xây dựng.

Nơi nhận:

- Các tổ CM, tổ VP;
- Chi bộ Đảng, ĐTN, BDD CMHS;
- Các thành viên Ban CĐ;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Oanh